

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II
MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 9
Năm học: 2023 - 2024

TT	Chương/ chủ đề	Nội dung/đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức				Tổng % điểm
			Nhận biết (TNKQ)	Thông hiểu (TL)	Vận dụng (TL)	Vận dụng cao (TL)	
1	Chủ đề A VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm phía	9* câu	1* câu (Đề a)			50%

		Nam -Vẽ và nhận xét biểu đồ			1* câu		
2	Chủ đề B VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu	4* câu	1 câu 1* câu (Đề b)		1 câu	39,3%

		Long					
3	Chủ đề C PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO	– Biển và đảo Việt Nam – Phát triển tổng hợp kinh tế biển – Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo	2* câu			1* câu	10,7%
Tỉ lệ			50%	20%	20%	10%	100%

BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA HỌC KÌ II

MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 9
Năm học: 2023 - 2024

TT	Chương/ Chủ đề	Nội dung/Đơn vị kiến thức	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chủ đề A VÙNG ĐÔNG NAM BỘ	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng: công nghiệp, phát triển cây công nghiệp; du lịch và thương mại (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu – Phân tích được vì sao Đông Nam Bộ có sức hút đầu tư nước ngoài lớn nhất nước ta Vận dụng – Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh. -Vẽ và nhận xét biểu đồ. Vận dụng cao – Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường	9* câu	1* câu (Đề a)	1* câu	

			kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.				
2	Chủ đề B VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	– Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ – Các đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên – Các đặc điểm nổi bật về dân cư, xã hội của vùng – Đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế của vùng – Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Nhận biết – Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng. – Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng: sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, phát triển du lịch (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). Thông hiểu – Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Phân tích được đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng. – Trình bày được về hoạt động kinh tế nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vận dụng cao – Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất giải pháp ứng phó.	4* câu	1 câu	1* câu (Đề b)	1 câu

3	Chủ đề C PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO	– Biển và đảo Việt Nam – Phát triển tổng hợp kinh tế biển – Khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đảo	Nhận biết – Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.	2* câu			1* câu
			Thông hiểu – Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.				
			Vận dụng – Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.				
Số câu/ loại câu				15 câu TNKQ	1 câu TL	1 câu TL	1 câu TL
Tỉ lệ %				50	20	20	10